

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27 – 7 – 2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Văn Cường

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đàng Thị Hồng L1

2. Ông Phú Anh Lân

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Quang Trung – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngọc Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 27/7/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 53/2022/TLST-HNGĐ ngày 15/02/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/6/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 46/2022/QĐHNGĐ-ST ngày 11/7/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1990. (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh 1993. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/02/2022 cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau tự nguyện từ năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện N ngày 09/10/2019. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian sau xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau do ông L không quan tâm, thiếu trách nhiệm với vợ con, không lo làm ăn. Nhiều lần khuyên bảo nhưng ông L vẫn không thay đổi, mâu thuẫn kéo dài đến năm 2021 thật sự trầm trọng, vợ chồng mạnh ai nấy sống, không quan tâm thăm hỏi nhau từ năm 2021 đến nay, sự

việc được hai bên gia đình biết và đồng viên nhưng không thành. Nay tình cảm của bà với ông L không còn, không thể tiếp tục đời sống chung vợ chồng, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L.

Về con chung: Vợ chồng bà có một người con chung là cháu Nguyễn Bích L1, sinh 15/4/2020 hiện đang sống với bà. Nay vợ chồng ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu L1. Không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết bị đơn ông Nguyễn Văn L vắng mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Nên ông L không có ý kiến trình bày.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*  
Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tổng đạt hợp lệ đúng quy định của pháp luật và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS là có căn cứ.

Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau từ năm 2019, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân từ năm 2021 đến nay, không quan tâm nhau. Đề nghị HĐXX, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ. Về con chung: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, bị đơn vắng mặt không có ý kiến về con chung, nên giao cháu L1 cho bà Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông L không phải cấp dưỡng do bà Đ không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện N xin ly hôn với ông Nguyễn Văn L trú tại H, P, N và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện N thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn L. Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án, tiến hành phiên họp, hòa giải đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, mặc dù Tòa án đã tổng đạt trực tiếp hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông L từ chối nhận và cố tình vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông L theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung khởi kiện: Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau từ năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện N ngày 09/10/2019 trên cơ sở tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do ông L bỏ mặc, không quan tâm đến vợ con, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau (được chính quyền địa phương xã P xác nhận), sự việc được hai bên gia đình biết và động viên nhưng không thành. Mặt khác, ông L đã được thông báo và biết được việc khởi kiện cũng như các nội dung yêu cầu của bà Đ, nhưng ông L vẫn cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày tại Tòa án, từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Chứng tỏ ông L không quan tâm, không muốn hàn gắn lại tình cảm với bà Đ làm cho hôn nhân vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Đ đề nghị được ly hôn với ông L là có căn cứ, có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn L có một con chung là cháu Nguyễn Bích L1, sinh 15/4/2020 hiện đang sống với bà Đ. Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử ông L vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu về con chung của nguyên đơn, hiện cháu L1 đang được bà Đ chăm sóc tốt. Vì vậy, cần giao cháu L1 cho bà Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Đ không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa, chấp nhận yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của bà Đ.

[3] Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ. Bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

2/. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bích L1, sinh 15/4/2020 cho bà Nguyễn Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Nguyễn Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Đ không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0002307, ngày 15/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Bà Đ đã nộp đủ án phí DSST.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4./ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Tòa án Tỉnh;
- VKSND N;
- Chi cục THADS N;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu (hồ sơ, án văn)/.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Văn Cường**



